

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN  
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP**

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1 666 758 794 649</b>	<b>1 675 622 428 519</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>247 416 218 363</b>	<b>221 780 296 243</b>
1. Tiền	111		72 816 218 363	75 180 296 243
2. Các khoản tương đương tiền	112		174 600 000 000	146 600 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>117 000 000 000</b>	<b>117 000 000 000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117 000 000 000	117 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1 028 084 948 334</b>	<b>1 023 526 839 364</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	1 062 382 910 943	1 047 333 414 945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18 336 536 687	18 675 591 051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	18 554 236 193	24 288 268 955
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 71 188 735 489	- 66 770 435 587
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>263 253 329 500</b>	<b>302 435 499 582</b>
1. Hàng tồn kho	141		332 775 802 191	370 944 161 912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 69 522 472 691	- 68 508 662 330
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11 004 298 452</b>	<b>10 879 793 330</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 386 310 307	671 550 208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 327 349 594	10 053 457 533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		290 638 551	154 785 589
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>275 043 079 527</b>	<b>282 512 748 521</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9 323 237 630</b>	<b>9 217 485 575</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			87 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		9 323 237 630	9 130 485 575
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>229 977 581 629</b>	<b>237 121 580 130</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	205 776 547 176	212 575 320 646
- Nguyên giá	222		416 989 101 330	416 614 101 330
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 211 212 554 154	- 204 038 780 684
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24 201 034 453	24 546 259 484
- Nguyên giá	228		31 039 902 014	31 039 902 014
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 6 838 867 561	- 6 493 642 530
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1 328 588 108</b>	<b>2 405 807 129</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		1 328 588 108	2 405 807 129
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			1 328 588 108	2 405 807 129
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34 413 672 160</b>	<b>33 767 875 687</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	10 379 127 680	10 381 394 079
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	24 034 544 480	23 386 481 608
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 941 801 874 176</b>	<b>1 958 135 177 040</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 027 778 898 799</b>	<b>1 049 050 476 362</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1 011 938 945 473</b>	<b>1 033 489 573 519</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	186 234 865 806	135 839 355 816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93 494 483 434	107 577 418 224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	6 475 707 724	7 674 417 811

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		13 491 564 669	14 927 835 537
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	67 965 742 888	97 451 536 156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	818 981 599	606 082 674
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	32 338 413 394	31 905 222 763
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	582 325 302 165	603 151 833 622
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		22 899 702 389	22 946 169 981
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 894 181 405	11 409 700 935
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15 839 953 326</b>	<b>15 560 902 843</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3 369 977 100	3 196 434 955
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8 543 249 983	8 437 741 645
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 926 726 243	3 926 726 243
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>914 022 975 377</b>	<b>909 084 700 678</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>912 902 558 077</b>	<b>906 012 753 678</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 435	2 672 747 456
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91 797 693 068	88 887 771 383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88 887 771 383	83 405 662 782
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 909 921 685	5 482 108 601
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145 758 335 275	141 778 452 540
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1 120 417 300</b>	<b>3 071 947 000</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		1 120 417 300	3 071 947 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1 941 801 874 176</b>	<b>1 958 135 177 040</b>

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2019

Người lập biên



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Giám Đốc

Hoàng Trọng Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	573 756 386 599	514 243 456 744	573 756 386 599	514 243 456 744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	- 46 467 592	20 830 300	- 46 467 592	20 830 300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10=01-02)	10		573 802 854 191	514 222 626 444	573 802 854 191	514 222 626 444
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	525 381 721 227	482 252 717 095	525 381 721 227	482 252 717 095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48 421 132 964	31 969 909 349	48 421 132 964	31 969 909 349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 417 142 271	2 168 043 406	2 417 142 271	2 168 043 406
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4 840 605 798	5 936 005 795	4 840 605 798	5 936 005 795
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4 117 024 697</i>	<i>4 270 182 842</i>	<i>4 117 024 697</i>	<i>4 270 182 842</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24		- 1 077 219 000	527 132 150	- 1 077 219 000	527 132 150
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	7 928 686 138	8 204 524 049	7 928 686 138	8 204 524 049
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	31 237 107 521	33 424 343 713	31 237 107 521	33 424 343 713
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20+( 21 -22 )+24-( 25 + 26 )	30		5 754 656 778	- 12 899 788 652	5 754 656 778	- 12 899 788 652
12. Thu nhập khác	31	VII.6	9 934 905	43 118 226	9 934 905	43 118 226
13. Chi phí khác	32	VII.7	262 091 276	1 489 420 123	262 091 276	1 489 420 123
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 252 156 371	- 1 446 301 897	- 252 156 371	- 1 446 301 897
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		5 502 500 407	- 14 346 090 549	5 502 500 407	- 14 346 090 549
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	765 680 000	1 909 375 000	765 680 000	1 909 375 000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	142 367 445	- 1 215 075 636	142 367 445	- 1 215 075 636
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)	60		4 594 452 962	- 15 040 389 913	4 594 452 962	- 15 040 389 913
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2 909 921 685	- 12 810 267 523	2 909 921 685	- 12 810 267 523
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 684 531 277	- 2 230 122 390	1 684 531 277	- 2 230 122 390
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		35	- 256	35	- 256
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Giám Đốc

Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2019

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	5 502 500 407	- 14 346 090 549
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	7 303 625 047	8 299 842 718
	- Các khoản dự phòng	03	5 478 577 855	11 140 296 771
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 72 537 599	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 2 234 220 472	- 1 460 607 143
	- Chi phí lãi vay	06	4 117 024 697	4 270 182 842
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20 094 969 935	7 903 624 639
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 9 293 666 049	475 426 625 075
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	38 168 359 721	- 4 683 741 476
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4 236 604 020	- 95 905 691 097
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 712 493 700	- 7 349 287 563
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 4 117 024 697	- 4 270 182 842
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 4 156 287 129	- 10 342 282 714
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 442 000 000	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	449 771 004	- 6 732 618 689
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44 228 233 105	354 046 445 333
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		630 085 136
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 350 000 000 000	- 529 860 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	350 000 000 000	520 534 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 234 220 472	2 636 960 498
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2 234 220 472	- 6 058 954 366
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền thu từ đi vay	33	257 418 962 307	157 757 163 616
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 278 245 493 764	- 548 394 103 646
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 20 826 531 457	- 390 636 940 030
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	25 635 922 120	- 42 649 449 063
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	221 780 296 243	399 004 682 820
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	247 416 218 363	356 355 233 757

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh



Lập ngày 22 tháng 4 năm 2019

Phòng Giám đốc

Hoàng Trọng Dũng



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Quý I năm 2019**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**

Vốn điều lệ 31/3/2019

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP ( 36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ**

##### **3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí**

##### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm**

##### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

##### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

###### **Danh sách các công ty con**

- Tổng số các công ty con : 03

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 03

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

#### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)**

##### **2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND**

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG**

##### **1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**

##### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam**

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải

thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng



- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 164 054 439	629 960 024
- Tiền gửi ngân hàng	71 652 163 924	74 550 336 219
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	174 600 000 000	146 600 000 000
<b>Cộng</b>	<b>247 416 218 363</b>	<b>221 780 296 243</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Đầu năm Giá trị ghi sổ
<b>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>b1/ Ngân hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn		117 000 000 000		117 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>		<b>117 000 000 000</b>		<b>117 000 000 000</b>

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>83 738 300 006</b>	<b>- 5 459 037 727</b>	<b>78 279 262 279</b>	<b>83 738 300 006</b>	<b>- 5 618 326 002</b>	<b>78 119 974 004</b>
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 5 459 037 727	14 940 962 273	20 400 000 000	- 5 618 326 002	14 781 673 998
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>12 769 655 880</b>	<b>- 11 390 847 771</b>	<b>1 378 808 109</b>	<b>12 769 655 880</b>	<b>- 10 363 848 771</b>	<b>2 405 807 109</b>
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 11 390 847 771	1 378 808 109	12 769 655 880	- 10 363 848 771	2 405 807 109
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1062 382 910 943</b>	<b>1047 333 414 945</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	706 725 308 995	788 412 304 187
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	155 403 325 999	172 214 043 054
Công ty cổ phần Nhựa OPEC	551,321,982,996	616,198,261,133
- Các khoản phải thu khách hàng khác	355 657 601 948	258 921 110 758
<b>b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>230 699 443 974</b>	<b>275 577 064 854</b>
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	1 322 658 926	1 322 658 926
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trách		718 927 675
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		561 012 458
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		288 367 200

CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành	147 509 780	147 509 780
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	2 600 931 808	2 356 925 133
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	13 221 527 764	1 005 686 800
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	451 472 876	20 002 072 149
CUU LONG Joint operating Company	11 041 551 488	13 352 842 017
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	148 134 623 927	177 214 043 054
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	429 000 002	4 911 087 535
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty CP phân bón hóa chất dầu khí Cà Mau	1 140 244 490	1 001 677 490
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa		1 209 187 965
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	200 214 300	
Công ty CP Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		
Công ty Hoàng Long		
Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn		
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Chế biến Dầu khí		
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	42 338 423 820	37 647 207 433
Công ty CP Bọc ống dầu khí Việt Nam	74 027 800	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	687 803 984	547 413 800
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí PVD		464 504 040
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS		6 209 044 462
Công ty TNHH MTV công nghiệp tàu thủy Dung Quất		
Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí		
Công ty liên doanh dịch vụ BJ - PV Drilling	1 802 149 100	
Công ty TNHH liên doanh kỹ thuật giếng khoan PV Drilling & Baker Hughes	3 897 796 342	
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		
Viện Dầu khí Việt Nam		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	425 166 147	3 832 555 517
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		<b>87 000 000</b>
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a/ Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	18 554 236 193		24 288 268 955	
<b>Cộng</b>	<b>18 554 236 193</b>		<b>24 288 268 955</b>	

**b/ Dài hạn**

- Phải thu khác	9 323 237 630	9 130 485 575
<b>Cộng</b>	<b>9 323 237 630</b>	<b>9 130 485 575</b>

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	104 713 678 682	33 524 943 193		103 664 191 887	39 071 981 816	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nêu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	3 223 595 845			8 140 367 815	1 575 645 205	
Công ty CP Gang thép Thanh Hóa				2 305 189 086		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	718 414 483			713 358 428		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 489 488 314			5 489 488 314		
Các đối tượng khác	90 633 727 120	33 524 943 193		82 367 335 324	37 496 336 611	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
<b>Cộng</b>	<b>104 713 678 682</b>	<b>33 524 943 193</b>		<b>103 664 191 887</b>	<b>39 071 981 816</b>	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		20 993 449 294	
- Nguyên liệu, vật liệu	12,224,472,287		10 310 598 425	
- Công cụ, dụng cụ	1,784,712,876		1 414 965 818	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,498,987,118		7 537 166 805	
- Thành phẩm	3,893,535,489		2 268 675 976	
- Hàng hóa	208,597,020,691	- 69 522 472 691	233 039 558 165	- 68 508 662 330
- Hàng gửi đi bán	97,777,073,730		95 379 747 429	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>332 775 802 191</b>	<b>- 69 522 472 691</b>	<b>370 944 161 912</b>	<b>- 68 508 662 330</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng				

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCD hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	130 293 586 308	213 992 963 735	38 989 147 938	4 259 374 110	29 079 029 239	<b>416 614 101 330</b>
Mua trong kỳ		375 000 000				375 000 000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác : Phân loại lại						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>130 293 586 308</b>	<b>214 367 963 735</b>	<b>38 989 147 938</b>	<b>4 259 374 110</b>	<b>29 079 029 239</b>	<b>416 989 101 330</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	60 989 651 539	102 042 729 134	30 378 626 517	3 952 324 158	6 675 449 336	<b>204 038 780 684</b>
Khấu hao trong kỳ	1 463 892 682	4 462 424 705	676 582 375	22 673 304	548 200 404	7 173 773 470
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62 453 544 221</b>	<b>106 505 153 839</b>	<b>31 055 208 892</b>	<b>3 974 997 462</b>	<b>7 223 649 740</b>	<b>211 212 554 154</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	69 303 934 769	111 950 234 601	8 610 521 421	307 049 952	22 403 579 903	<b>212 575 320 646</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>67 840 042 087</b>	<b>107 862 809 896</b>	<b>7 933 939 046</b>	<b>284 376 648</b>	<b>21 855 379 499</b>	<b>205 776 547 176</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.232.655.093 đ

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình

#### 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCD vô hình</b>						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 417 655 404	31 500 000	<b>31 039 902 014</b>
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						

Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			3 417 655 404	31 500 000	31 039 902 014
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4 677 254 205			1 816 388 325		6 493 642 530
- Khấu hao trong năm	183 209 649			162 015 382		345 225 031
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	4 860 463 854			1 978 403 707		6 838 867 561
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	22 913 492 405			1 601 267 079	31 500 000	24 546 259 484
- Tại ngày cuối kỳ	22 730 282 756			1 439 251 697	31 500 000	24 201 034 453

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

### 13. Chi phí trả trước

#### a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

#### b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1 386 310 307	671 550 208
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 386 310 307	671 550 208
b/ Dài hạn	10 379 127 680	10 381 394 079
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	10 379 127 680	10 381 394 079
Cộng	11 765 437 987	11 052 944 287

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	582 325 302 165	582 325 302 165	257 418 962 307	278 245 493 764	603 151 833 622	603 151 833 622
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	582 325 302 165	582 325 302 165	257 418 962 307	278 245 493 764	603 151 833 622	603 151 833 622

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

### 15. Phải trả người bán

#### a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty CP hóa chất Miền bắc

Công ty TNHH Đức Thành

Viện công nghệ khoan

VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD

- Phải trả cho các đối tượng khác

#### b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

#### c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn PV Combank		206 445 934 725
15. Phải trả người bán	186 234 865 806	135 710 610 316
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn		
Công ty CP hóa chất Miền bắc	17 834 513 400	17 834 513 400
Công ty TNHH Đức Thành	6 810 188 000	27 739 373 200
Viện công nghệ khoan	16 301 638 375	16 851 580 215
VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD	29 646 831 825	
- Phải trả cho các đối tượng khác	115 641 694 206	73 285 143 501
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		

- Các đối tượng khác

Cộng		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	5 872 577 302	9 536 739 388
Trường cao đẳng Dầu khí	23,337,720	
Trung tâm công nghệ xử lý môi trường	27,514,300	
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	334 859 325	381 445 592
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn		
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK		2 234 927 750
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	2 411 818 915	3 033 711 945
PVTEX	424 716 111	424 716 111
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		
Viện dầu khí Việt nam	59 551 043	66 398 214
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
CN Tcty CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC	173 203 430	
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	429 714 516	392 302 273
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt nam		2 034 249
Công ty CP Chứng khoán dầu khí		52 250 000
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng tàu	18 156 550	18 728 540
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ- PV Drilling		920 472 722
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí		40 046 600

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>a/ Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	432,367,686	2,976,422,543	720,969,155	2,687,821,074
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		24,064,068,384	24,064,068,384	-
Thuế xuất nhập khẩu		1,356,267,954	1,356,267,954	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,174,943,465	765,680,000	4,156,287,129	2,784,336,336
Thuế Thu nhập cá nhân	433,454,507	2,724,005,279	2,435,971,276	721,488,510
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuế đất		114,185,590		114,185,590
Thuế nhà thầu		371,961,337	204,085,123	167,876,214
Thuế môi trường		28,000,000	28,000,000	-
Thuế môn bài		13,000,000	13,000,000	-
Thuế khác	633,652,153	(457,994,122)	175,658,031	-
Phí, lệ phí				-
<b>Cộng</b>	<b>7,674,417,811</b>	<b>31,955,596,965</b>	<b>33,154,307,052</b>	<b>6,475,707,724</b>
<b>b/ Phải thu</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	154,785,589			154,785,589
- Các khoản khác phải thu nhà nước		135,852,962		135,852,962
- Thuế xuất khẩu				
<b>Cộng</b>	<b>154,785,589</b>	<b>135,852,962</b>		<b>290,638,551</b>

18/ Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	67 965 742 888	97 451 536 156
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	67 965 742 888	97 451 536 156

**b/ Dài hạn**

- Lãi vay
- Các khoản khác

**Cộng** **67 965 742 888** **97 451 536 156**

**19. Phải trả khác****a/ Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức phải trả
- Các khoản phải trả phải nộp khác

**Cộng****b/ Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng****c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)****20. Doanh thu chưa thực hiện****a/ Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng****b/ Dài hạn**

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng****c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)****21. Dự phòng phải trả**

- Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường
- Dự phòng khác

**Cộng****22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại 20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 24 034 544 480

**b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả 20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại 3 369 977 100

**23. Vốn chủ sở hữu**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	700 829 526	
	301 590 410	157 912 688
	27 913 967	32 626 292
	5 524 227	1 541 055
	2 897 090	2 270 553
	29 837 194 499	29 304 319 499
	1 462 463 675	2 406 552 676
	<b><u>32 338 413 394</u></b>	<b><u>31 905 222 763</u></b>

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	818 981 599	606 082 674
	<b>818 981 599</b>	<b>606 082 674</b>

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	9 646 686 729	9 542 178 391
	21 796 265 643	21 841 733 235
	<b>31 442 952 372</b>	<b>31 383 911 626</b>

	20%	20%
	24 034 544 480	23 386 481 608
	20%	20%
	3 369 977 100	3 196 434 955



a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	500 000 000 000	18 965 245 000	2 741 675 218	155 177 499 194	99 863 828 654	776 748 248 066
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					5 482 108 604	5 482 108 604
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			- 68 927 762			- 68 927 762
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 4 033 082 000	- 4 033 082 000
Chia cổ tức					- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
- Giảm khác				- 1 468 961 895	1 574 916 128	105 954 233
<b>Số dư đầu năm nay</b>	500 000 000 000	18 965 245 000	2 672 747 456	153 708 537 299	88 887 771 386	764 234 301 141
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					2 909 921 685	2 909 921 685
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			- 21			- 21
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						
Chia cổ tức						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	500 000 000 000	18 965 245 000	2 672 747 435	153 708 537 299	91 797 693 071	767 144 222 805

\* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được Bộ Công tương và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>500 000 000 000</b>	<b>500 000 000 000</b>

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

#### d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

#### d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

#### e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

#### g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 435	2 672 747 456
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

#### 26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	350 000 000	
- Chi sự nghiệp	2 301 529 700	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,120,417,300	3,071,947,000

#### 27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

##### a/ Tài sản thuế ngoài

Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

##### b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác  
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

##### c/ Ngoại tệ các loại

USD	505,242.25	1,100,112
JPY	30,330	30,693

##### d/ Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD ( nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 621	3 058 294 261
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000

##### e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>573 756 386 599</u></b>	<b><u>514 243 456 744</u></b>
<b>a/ Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	515 199 438 765	421 279 239 669
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	58 556 947 834	92 964 217 075

- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	115 526 121 719	83 806 779 159
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	64 656 332 256	50 839 362 428
CUU LONG Joint operating Company	16 090 445 205	5 514 352 000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	1 184 527 250	8 814 781 147
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	12 232 949 000	1 041 063 000
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	182 013 000	
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	17 222 556 318	12 995 760 104
CN PVFCC - NM Đạm Phú Mỹ		886 058 000
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	390 000 000	936 694 000
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	2 361 619 440	2 778 708 480
Công ty CP hóa dầu và xơ sợi dầu khí - PVTEX	1 079 709 250	
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	125 970 000	
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCPC		

*c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản*

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b><u>- 46 467 592</u></b>	<b><u>20 830 300</u></b>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	- 46 467 592	20 830 300
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		

<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>573 802 854 191</u></b>	<b><u>514 222 626 444</u></b>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	515 245 906 357	421 258 409 369
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	58 556 947 834	92 964 217 075
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	476 564 704 040	399 505 030 078
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48 817 017 187	82 747 687 017
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b><u>525 381 721 227</u></b>	<b><u>482 252 717 095</u></b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 234 859 189	2 645 239 772
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	20 829 798	72 277 172
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		- 549 473 538
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	161 453 284	
<b>Cộng</b>	<b><u>2 417 142 271</u></b>	<b><u>2 168 043 406</u></b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
-----------------------------	-----------------------	-------------------------

- Lãi tiền vay	4 117 024 697	4 270 182 842
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	57 829 868	1 112 822 953
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	665 751 233	553 000 000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b><u>4 840 605 798</u></b>	<b><u>5 936 005 795</u></b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	9 934 905	43 118 226
<b>Cộng</b>	<b><u>9 934 905</u></b>	<b><u>43 118 226</u></b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	262 091 276	1 489 420 123
<b>Cộng</b>	<b><u>262 091 276</u></b>	<b><u>1 489 420 123</u></b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>31 237 107 521</u></b>	<b><u>33 424 343 713</u></b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>7 928 686 138</u></b>	<b><u>8 204 524 049</u></b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7 431 125 333	5 310 130 120
- Chi phí nhân công	11 312 051 770	9 456 798 622
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5 996 274 126	8 299 842 718
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11 511 399 017	10 667 255 306
- Chi phí khác bằng tiền	3 552 843 500	3 406 403 940
<b>Cộng</b>	<b><u>39 803 693 746</u></b>	<b><u>37 140 430 706</u></b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	765 680 000	1 909 375 000
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<b><u>765 680 000</u></b>	<b><u>1 909 375 000</u></b>
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	142 367 445	- 1 215 075 636
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và tru đãi thuế chưa si		

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

### IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019



Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng